

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC BÁO CÁO

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

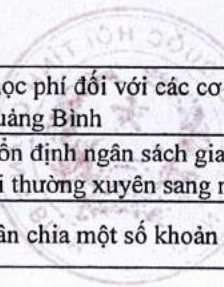
STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục A	Tình hình tham mưu, ban hành văn bản pháp luật về THPT, CLP giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03	Tổng hợp tình hình thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03(a)	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư công có quy mô từ nhóm A trở lên giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03(b)	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.04	Tổng hợp tình hình quyết toán các dự án hoàn thành sử dụng vốn NSNN của cơ quan giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.05	Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản công giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.06	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.07	Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.08	Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.09	Tổng hợp kết quả THPT, CLP các DNNN do địa phương quản lý giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.10	Tổng hợp tình hình tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý
Phụ lục B.11	Tổng hợp thực hiện biên chế của địa phương giai đoạn 2016-2020
Biểu số 01	TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH
Biểu số 02	TÌNH HÌNH BỐ TRÍ BIÊN CHẾ QUẢN LÝ CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NSNN TỈNH QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
Biểu số 03	TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NSNN TỈNH QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
Biểu số 04	TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI CÁC QUỸ DO HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2011-2020
Biểu số 05	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH
Biểu số 06	TÌNH HÌNH KINH PHÍ CỦA CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH TỪ NĂM 2019-2021
Biểu số 07	THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018-2021

Phụ lục C.01	TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.02	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC CỘNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.03	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.04	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.05	TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.06	TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.07	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THỎA THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.08	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.09	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.10	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2021
Phụ lục C.11	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

**TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Trích yếu nội dung văn bản	Ghi chú
I	NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ			
1				
II	NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH			
1	Năm 2016			
	9/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016		Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước	
	15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016		Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017	
2	Năm 2017			
3	Năm 2018			
	NQ 9/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016		Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước	
	NQ 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016		Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017	
4	Năm 2019			
	Nghị quyết số 51/2019/NQ-HĐND ngày 12/07/2019		Quy định thẩm quyền tặng quà và mức quà tặng mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Nghị quyết số 2033/2019/NQ ngày 10/06/2019		Quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở Cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Nghị quyết số 51/2019/NQ ngày 12/7/2019		Quy định thẩm quyền tặng quà và mức tặng quà mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
5	Năm 2020			
	Nghị quyết số 56/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND		Về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND về việc phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	
	Nghị quyết số 64/2020/NQ-HĐND ngày 05/6/2020		Giảm mức thu một số loại phí do ảnh hưởng của dịch Covid - 19	



	Nghị quyết số 67/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020		Quy định mức thi học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Nghị quyết số 69/2020NQ-HĐND ngày 09/12/2020		Về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021;	
	Nghị quyết số 70/2020NQ-HĐND ngày 09/12/2020		Về sửa đổi tỷ lệ phân chia một số khoản thu	
6	Năm 2021			
	76/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021	Quy định lộ trình và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Hới	Quy định lộ trình và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Hới	
	77/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021	Quy định mức chi, thời gian hưởng chế độ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2016 tỉnh Quảng Bình	Quy định mức chi, thời gian hưởng chế độ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2016 tỉnh Quảng Bình	
	78/2021/NQ-HĐND ngày 02/04/2021	Quy định mức thưởng của tỉnh đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định mức thưởng của tỉnh đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	
	03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	Kéo dài thời gian áp dụng các Nghị quyết của HĐND tỉnh đề thu học phí năm học 2021-2022 đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh QB	Kéo dài thời gian áp dụng các Nghị quyết của HĐND tỉnh đề thu học phí năm học 2021-2022 đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh QB	

08/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	Quy định việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021-2022 đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình do ảnh hưởng của dịch Covid - 19	Quy định việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021-2022 đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình do ảnh hưởng của dịch Covid - 19
10/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	Về giảm mức thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào các cửa khẩu của tỉnh Quảng Bình do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016)	Về giảm mức thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào các cửa khẩu của tỉnh Quảng Bình do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016)
13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-20225 theo quy định của Luật NSNN	Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-20225 theo quy định của Luật NSNN
14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022	Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022
15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch được quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND	Sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch được quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND
III CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG		
1		
IV QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ		
1	Năm 2016	
	Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh	Quy định quản lý nhà nước trên địa bàn
	Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh	Về danh mục, thời gian và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi UBND tỉnh Quảng Bình quản lý
	Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh	Về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020
	Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	về việc điều chỉnh tỷ lệ điều tiết khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/4/2016	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	Về việc ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016	Ban hành Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	Quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
2	Năm 2017		
	Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	Quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	Quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	Về việc Ban hành tỉ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh	Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	Ban hành quy định mức bồi thường các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lăng mộ và chi phí di dời khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh	Về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh	Về việc quy định số lượng, chủng loại xe ô tô chuyên dùng.	
	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	Về việc ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016	Ban hành Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	
	Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	Về việc Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình và danh mục, giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	
3	Năm 2018		
	QĐ 11/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	QĐ 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	Ban hành Quy định mức bồi thường các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lăng, mộ và chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	QĐ 18/2017/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	
	QĐ 46/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016	Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước	
	QĐ 45/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016	Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	QĐ 44/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	Quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	

	QĐ 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016		Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước	
4	Năm 2019			
	Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 21/3/2019		Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/2/2019		Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh		Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định mức bồi thường hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lăng mộ và chi phí di chuyển theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND	
	Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 23/4/2019		quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh QB giai đoạn 2018-2020	
	Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 26/9/2019		Ban hành Quy định định mức hỗ trợ người chăn nuôi có lợn buộc phải tiêu hủy do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh	
5	Năm 2020			
	Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020		Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh (cùng phối hợp NH Chính sách XH).	
	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 06/02/2020		quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	
	Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 28/02/2020		Về việc phê duyệt giá xử lý nước thải hệ thống thoát nước thải thành phố Đồng Hới năm 2020	
	Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 05/5/2020		Quyết định miễn, giảm giá nước sạch trên địa bàn do ảnh hưởng của dịch covid 19;	
	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020		Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quản lý của tỉnh Quảng Bình.	
	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 16/6/2020		quy định tài sản có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình ;	
	Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 13/8/2020		Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;	
	Quyết định số 2765/2020/QĐ-UBND ngày 18/8/2020		Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020		Ban hành bảng tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	
6	Năm 2021			
	01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021		Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	
	04/2021/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	

05/2021/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
07/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	
10/2021/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	Quy định giá tiêu thụ nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định giá tiêu thụ nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
19/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
20/2021/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	Quy chế Quản lý và sử dụng các Quỹ quay vòng vốn thuộc Dự án Hỗ trợ kỹ thuật vùng (RETA) đẩy mạnh sáng kiến giảm thiểu biến đổi khí hậu vì lợi ích phụ nữ thành phố Đồng Hới (Dự án ADB) và Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới (Dự án WB).	Quy chế Quản lý và sử dụng các Quỹ quay vòng vốn thuộc Dự án Hỗ trợ kỹ thuật vùng (RETA) đẩy mạnh sáng kiến giảm thiểu biến đổi khí hậu vì lợi ích phụ nữ thành phố Đồng Hới (Dự án ADB) và Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới (Dự án WB).	
22/2021/ QĐ-UBND ngày 28/7/2021	Quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lăng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh	Quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phần lăng, mộ và chi phí di chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	
24/2021/ QĐ-UBND ngày 29/7/2021	Quy định tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quy định tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	

	30/2021/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	
	34/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của HĐ Giám sát xổ số tỉnh QB	Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của HĐ Giám sát xổ số tỉnh QB	
	47/2021/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình	



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện chuẩn bị đầu tư trong kỳ									
	<i>Trong đó</i>									
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		14	38	4	5			
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư									
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1,290	1,800	11,890	6,983			
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư									
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		14	38	4	5			
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)									
1	Tổng số									
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	297	212	128	33	17	5	1	
	<i>Trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>	85	84	95	16	12	4		
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		212	220	205	203	283	291	
	<i>Trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>		84	96	73	85	87		
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		92	81	71	165	95		
	<i>Trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>			1	57	73	83		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án								
	<i>Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>		212	128	33	17	5		
	<i>Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>							292	
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ									
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	7,389,566	6,580,174	5,728,043	4,015,334	1,606,975	585,318	30,623	
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>809,392</i>	<i>852,131</i>	<i>1,712,709</i>	<i>2,408,359</i>	<i>1,021,657</i>	<i>554,695</i>		
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		6,580,174	6,690,921	6,920,968	4,228,000	4,417,082	3,622,629	
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>852,131</i>	<i>1,723,749</i>	<i>3,169,327</i>	<i>1,355,623</i>	<i>1,535,669</i>		
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		962,878	1,953,796	476,359	1,544,705	741,216		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>			<i>11,040</i>	<i>760,968</i>	<i>333,966</i>	<i>980,974</i>		
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	<i>Các dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>6,580,174</i>	<i>5,728,043</i>	<i>4,015,334</i>	<i>1,606,975</i>	<i>585,318</i>		
	<i>Các dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>							3,653,252	
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí									
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng		1,321,799	451,103	654,860	378,162	900,070		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>346,329</i>	<i>180,219</i>	<i>310,052</i>		
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng			488,622	841,914	959,298	1,038,200		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>453,292</i>	<i>258,835</i>	<i>835,089</i>		
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		126,164	243,045	131,732	305,185	154,558		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>				<i>106,963</i>	<i>78,616</i>	<i>525,037</i>		
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	<i>Các dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>1,321,799</i>	<i>451,103</i>	<i>654,860</i>	<i>378,162</i>	<i>900,070</i>		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Các dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
4	Giá trị KL thực hiện									
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng		1,321,799	451,103	654,860	378,162	900,070		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>346,329</i>	<i>180,219</i>	<i>310,052</i>		
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		0	488,622	841,914	959,298	1,038,200		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>453,292</i>	<i>258,835</i>	<i>835,089</i>		
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		113,548	243,045	131,732	305,185	154,558		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>				<i>106,963</i>	<i>78,616</i>	<i>525,037</i>		
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	<i>Các dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>1,321,799</i>	<i>451,103</i>	<i>654,860</i>	<i>378,162</i>	<i>900,070</i>		
	<i>Các dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
5	Giá trị đã giải ngân									
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng		1,321,799	451,103	654,860	378,162	900,070		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>346,329</i>	<i>180,219</i>	<i>310,052</i>		
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng			488,622	841,914	959,298	1,038,200		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>125,264</i>	<i>224,866</i>	<i>453,292</i>	<i>258,835</i>	<i>835,089</i>		
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		110,141	243,045	131,732	305,185	154,558		
	<i>Trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>				<i>106,963</i>	<i>78,616</i>	<i>525,037</i>		
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	<i>Các dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		<i>1,321,799</i>	<i>451,103</i>	<i>654,860</i>	<i>378,162</i>	<i>900,070</i>		
	<i>Các dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		-	-	-	-	-		
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án		-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó:</i>	<i>dự án</i>								
	- Số dự án điều chỉnh một lần	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án		17	18	18	40	16		
	<i>Trong đó:</i>	<i>dự án</i>								
	- Số dự án điều chỉnh một lần	<i>dự án</i>		17	18	18	40	16		
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án		27	32	23	21	30		
	<i>Trong đó:</i>	<i>dự án</i>								
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	<i>dự án</i>		27	32	23	21	30		
	<i>Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng</i>	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng</i>	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án		10	9	3	7	4		
	<i>Trong đó:</i>	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
	+ Số dự án	<i>dự án</i>		10	9	3	7	4		
	+ Tổng mức đầu tư tăng thêm	<i>tỷ đồng</i>		8,433	57,700	11,500	41,400	35,300		
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
	+ Số dự án	<i>dự án</i>		-	-	-	-	-		
	+ Tổng mức đầu tư tăng thêm	<i>tỷ đồng</i>		-	-	-	-	-		
đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án		-	-	-	-	-		
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án								
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án	1	1	6	2	3	2	2	
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án	1	1	6	2	3	2	2	
	- Hình sự	<i>dự án</i>								
	- Cảnh cáo	<i>dự án</i>								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	dự án	1	1	6	2	3	2	2	
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án	0.699	0.192	2.652	0.787	0.523	0.164	0.953	
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án								
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án								
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- TMDT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								
	- Tổng chi phí đã giải ngân	tỷ đồng								
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu		1,184	2,193	3,239	3,678	2,920		
	- Thành công	gói thầu		1,184	2,193	3,239	3,678	2,920		
	- Không thành công	gói thầu		-	-	-	-	-		
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu								
	- Tổng số	tỷ đồng		1,980	1,426	2,590	3,422	3,534		
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng		1,980	1,426	2,590	3,422	3,534		
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng		1,964	1,411	2,555	3,215	3,349		
	- Giá trị hợp đồng	tỷ đồng		1,964	1,411	2,555	3,215	3,349		
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu		-	-	-	-	-		
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu		-	-	-	-	-		
	- Điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu		-	-	-	-	-		
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu		-	-	-	-	-		
đ	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu		1,184	2,193	3,239	3,678	2,920		
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu		1,184	2,193	3,239	3,678	2,920		
	- Chậm tiến độ	gói thầu		-	-	-	-	-		
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện	gói thầu		-	-	-	-	-		
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án		84	96	73	85	87		
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng		852,131	1,723,749	3,169,327	1,355,623	1,535,669		
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng		-	-	-	-	-		
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án		809,524	1,637,562	3,010,861	1,287,842	1,458,886		
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án		84	96	73	85	87		
a	Đúng thời hạn	dự án		84	96	73	85	87		
b	Không đúng thời hạn	dự án		-	-	-	-	-		
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng	dự án		-	-	-	-	-		
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng		-	-	-	-	-		

Tỉnh Quảng Bình

Phụ lục B.03a (I)



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỘ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh <i>T</i>								Lũy kế đến 31/12/2					
		Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	
			Tổng số	Trong đó:			Vốn khác				Tổng số	Trong đó:			Vốn khác			Tổng số	Trong đó:				
				Vốn NSNN		NS ĐP						Vốn NSTW		Vốn NSNN					NS ĐP	Vốn NSTW			Vốn NSNN
Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	NSDP	Vốn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA (KHÔNG CỘ)																						
II	DỰ ÁN NHÓM A																						
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																						
	Dự án																						
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																						
	Dự án																						
3	Dự án KCM năm 2021																						
	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Sở GTVT	1680/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	2,197,000	2,197,000			các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy; TX.Ba Đồn, TP.Đồng Hới	2021-2026								206,887	206,887		206,887	206,887		206,887

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021
 (Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh						
			Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
					Vốn Nhà nước	Vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước	Vốn huy động khu vực				
NSNN	Vốn NN khác	NSNN	Vốn NN khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA															
II	DỰ ÁN NHÓM A															
III	DỰ ÁN NHÓM B															
IV	DỰ ÁN NHÓM C															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
1	Dự án Chợ thủy sản - cầu tàu phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	BT	3498/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	24,058	0	0	24,058	phường Quảng Phúc, TX Ba Đồn	2018-2020							
															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án															

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015						Giai đoạn 2016-2020									
		Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		Kế hoạch vốn			Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN			Vốn NN khác	NSNN	Vốn NN khác	
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																
II	DỰ ÁN NHÓM A																
III	DỰ ÁN NHÓM B																
IV	DỰ ÁN NHÓM C																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án																
																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
1	Dự án Chợ thủy sản - cầu tàu phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn									14,058	0	0	14,058	14,058	0	0	0
																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án																



TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn Nhà nước					Vốn Nhà nước			
	NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác						
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA										
II	DỰ ÁN NHÓM A										
III	DỰ ÁN NHÓM B										
IV	DỰ ÁN NHÓM C										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
1	Dự án Chợ thủy sản - cầu tàu phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	10,000	0	0	10,000	10,000	0	0	0	Dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2021	
										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án										

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017			
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí vốn	Quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ										
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA M(KHÔNG CÓ)										
B	DỰ ÁN NHÓM A (KHÔNG CÓ)										
C	DỰ ÁN NHÓM B										
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định										
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định				4	1,804,548	1,804,548				
D	DỰ ÁN NHÓM C										
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước										
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định										
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định										
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020										
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định				862	983,528	983,528	600	931,389	931,389	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định				186	1,041,384	1,041,384	208	860,772	860,772	

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán	
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số				
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn			
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ														
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA M(KHÔNG CÓ)														
B	DỰ ÁN NHÓM A (KHÔNG CÓ)														
C	DỰ ÁN NHÓM B														
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định				2	141,493	141,493					10	2,421,458	2,431,599	Thất lạc hồ sơ,, Một số nhà thầu không hợp tác trong công tác tổng hợp hồ sơ đề QT, thay đổi thủ trưởng, luân chuyển kế toán ...v.v.,
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	3	222,155	222,155	3	1,816,048	1,816,048	6	1,175,725	1,189,911					
D	DỰ ÁN NHÓM C														
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước														
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định														
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định														
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020														
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	925	1,483,358	1,483,358	984	1,224,327	1,224,327	729	1,230,000	1,245,970	902	587,658	701,492	Thất lạc hồ sơ,, Một số nhà thầu không hợp tác trong công tác tổng hợp hồ sơ đề QT, thay đổi thủ trưởng, luân chuyển kế toán ...v.v.,	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	179	493,939	493,939	205	918,244	918,244	220	820,814	827,814	199	1,634,509	1,691,951		

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021



TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng)	HI CH
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
I	VỀ ĐẤT											
1.00	Tổng diện tích	m2	8,739,395	8,773,516	9,178,827	9,183,122	34,121	439,431	4,295			
2.00	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	979,729	991,588	1,033,267	1,027,274	11,859	53,538	- 5,993			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	7,416,684	7,438,940	7,750,075	7,759,443	22,256	333,391	9,368			
c	Kinh doanh	m2					-	-	-			
d	Cho thuê	m2					-	-	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2					-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	342,982	342,989	395,485	396,405	7	52,503	920			
3.00	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ					-	-	-			
II	VỀ NHÀ											
1.00	Tổng diện tích	m2	1,314,592	1,377,654	1,566,243	1,576,986	63,062	251,651	10,743			
2.00	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	295,279	312,689	335,879	334,140	17,410	40,600	- 1,739			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	984,318	1,021,175	1,168,973	1,175,902	36,857	184,654	6,929			
c	Kinh doanh	m2					-	-	-			
d	Cho thuê	m2	290	290	290		-	-	- 290			
đ	Liên doanh, liên kết	m2					-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	34,705	43,501	61,102	66,944	8,796	26,397	5,843			
3.00	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	2,684,744,614	2,942,920,441	4,240,615,304	1,014,230,336	258,175,828	1,555,870,691	- 3,226,384,968			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	2,468,824,264	2,716,090,028	3,979,834,832	995,360,492	247,265,763	1,511,010,568	- 2,984,474,340			
b	Nguồn khác	1.000 đ	215,920,350	226,830,414	260,780,472	18,869,844	10,910,064	44,860,122	- 241,910,628			
4.00	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	1,516,526,255	1,625,370,952	2,439,726,495	528,620,150	108,844,697	923,200,240	- 1,911,106,345			
B	XE Ô TÔ											
I	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH											
1.00	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái	487	501	516	456						
2.00	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái	487	501	516	144						
b	Hoạt động sự nghiệp	cái				312						
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng)	HI CH
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
<i>c</i>	<i>Sử dụng khác</i>	<i>cái</i>										
3.00	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	296,230,440	307,364,230	314,886,267	271,283,553						
<i>a</i>	<i>Nguồn ngân sách</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>249,008,873</i>	<i>256,922,451</i>	<i>250,175,731</i>	<i>208,495,765</i>						
<i>b</i>	<i>Nguồn khác</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>47,221,568</i>	<i>50,441,779</i>	<i>64,710,536</i>	<i>62,787,788</i>						
4.00	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	95,757,509	94,792,379	71,080,267	63,020,639						
II	XE PHỤC VỤ CHUNG											
1.00	Tổng số xe phục vụ chung	cái				61						
2.00	Hiện trạng sử dụng											
<i>a</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>cái</i>				<i>61</i>						
<i>b</i>	<i>Hoạt động sự nghiệp</i>	<i>cái</i>										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
<i>c</i>	<i>Sử dụng khác</i>	<i>cái</i>										
3.00	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ				43,604,184						
<i>a</i>	<i>Nguồn ngân sách</i>	<i>1.000 đ</i>				<i>41,681,435</i>						
<i>b</i>	<i>Nguồn khác</i>	<i>1.000 đ</i>				<i>1,922,749</i>						
4.00	Giá trị còn lại theo sổ kế toán					8,060,989						
III	XE CHUYÊN DÙNG											
1.00	Tổng số xe chuyên dùng	cái										
2.00	Hiện trạng sử dụng											
<i>a</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>cái</i>										
<i>b</i>	<i>Hoạt động sự nghiệp</i>	<i>cái</i>										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
<i>c</i>	<i>Sử dụng khác</i>	<i>cái</i>										
3.00	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
<i>a</i>	<i>Nguồn ngân sách</i>	<i>1.000 đ</i>										
<i>b</i>	<i>Nguồn khác</i>	<i>1.000 đ</i>										
4.00	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
C	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)											
I	TÊN TÀI SẢN...											



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-DDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2,711,000	3,199,000	3,262,141	3,262,141	2,936,000	3,250,000	3,779,003	3,779,003	3,005,000	3,500,000	4,130,862	4,130,862
I	THU NỘI ĐỊA	2,511,000	2,999,000	3,134,591	3,134,591	2,831,000	3,145,000	3,648,841	3,648,841	2,875,000	3,370,000	3,929,550	3,929,550
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước TW	145,000	145,000	142,863	142,863	155,000	155,000	122,974	122,974	151,000	151,000	135,758	135,758
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ĐP	155,000	155,000	140,741	140,741	159,700	159,700	136,977	136,977	171,000	171,000	132,350	132,350
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	6,000	6,000	11,556	11,556	9,000	9,000	14,979	14,979	10,000	10,000	48,819	48,819
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	660,000	660,000	501,729	501,729	575,200	575,200	747,465	747,465	597,000	597,000	509,931	509,931
5	Thu thuế trước bạ	155,000	155,000	176,711	176,711	195,000	195,000	170,315	170,315	195,000	195,000	253,664	253,664
6	Thuế thu nhập cá nhân	64,000	64,000	65,441	65,441	75,000	75,000	78,314	78,314	85,000	85,000	124,071	124,071
7	Các loại phí, lệ phí	301,000	301,000	93,094	93,094	139,000	139,000	202,397	202,397	170,000	220,000	228,314	228,314
8	Thuế bảo vệ môi trường	301,000	301,000	307,730	307,730	370,000	370,000	330,643	330,643	310,000	390,000	502,058	502,058
9	Các khoản thu về nhà, đất	573,000	773,000	1,245,322	1,245,322	929,000	1,029,000	1,471,174	1,471,174	985,000	1,206,000	1,651,038	1,651,038
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000	8,000	6,275	6,275	4,000	4,000	5,753	5,753	5,000	6,000	7,592	7,592
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	65,000	65,000	122,975	122,975	75,000	75,000	158,653	158,653	80,000	100,000	122,539	122,539
	- Thu tiền sử dụng đất	500,000	700,000	1,116,072	1,116,072	850,000	950,000	1,306,768	1,306,768	900,000	1,100,000	1,520,907	1,520,907
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN												
10	Thu từ hoạt động xổ số					36,000	36,000	37,687	37,687	40,000	40,000	41,975	41,975



STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN (31/12/2021)	SỐ QUYẾT TOÁN (31/12/2021)
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3,855,000	4,500,000	5,953,936	5,953,936	4,464,000	5,500,000	5,956,616	5,956,616	4,393,400	5,428,400	7,042,388	7,042,388
I	THU NỘI ĐỊA	3,665,000	4,310,000	5,739,549	5,739,549	4,244,000	5,200,000	5,761,428	5,761,428	4,178,400	4,928,400	6,319,312	6,319,312
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước TW	158,000	158,000	149,683	149,683	150,000	150,000	146,594	146,594	150,000	150,000	169,221	169,221
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ĐP	140,000	140,000	115,926	115,926	125,000	125,000	87,634	87,634	106,000	106,000	78,828	78,828
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	65,000	65,000	41,170	41,170	60,000	60,000	102,626	102,626	70,000	70,000	116,924	116,924
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	630,000	630,000	563,535	563,535	610,000	610,000	566,365	566,365	580,000	580,000	697,094	697,094
5	Thu thuế trước bạ	240,000	240,000	321,505	321,505	350,000	350,000	281,665	281,665	300,000	300,000	353,304	353,304
6	Thuế thu nhập cá nhân	110,000	110,000	154,737	154,737	175,000	175,000	182,350	182,350	165,000	165,000	189,562	189,562
7	Các loại phí, lệ phí	230,000	230,000	238,748	238,748	265,000	265,000	208,925	208,925	228,400	228,400	244,618	244,618
8	Thuế bảo vệ môi trường	720,000	720,000	459,645	459,645	608,000	608,000	403,417	403,417	380,000	380,000	393,774	393,774
9	Các khoản thu về nhà, đất	1,126,000	1,771,000	3,321,953	3,321,953	1,641,000	2,597,000	3,375,565	3,375,565	1,951,000	2,701,000	3,773,171	3,773,171
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,000	6,000	7,588	7,588	6,000	6,000	7,458	7,458	6,000	6,000	7,150	7,150
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120,000	120,000	560,974	560,974	135,000	401,000	530,056	530,056	145,000	195,000	222,796	222,796
	- Thu tiền sử dụng đất	1,000,000	1,645,000	2,753,391	2,753,391	1,500,000	2,190,000	2,838,051	2,838,051	1,800,000	2,500,000	3,543,225	3,543,225
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN												
10	Thu từ hoạt động xổ số	44,000	44,000	47,124	47,124	43,000	43,000	48,491	48,491	43,000	43,000	51,159	51,159


TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021 (tạm tính)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8,104,658	11,106,059	12,784,570	14,680,597	17,753,179	14,407,218	
I	Chi đầu tư phát triển	2,774,734	3,025,478	4,114,185	4,345,973	5,315,615	6,986,525	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		3,023,871	4,000,170	4,177,236	5,201,395	6,954,343	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		1,607,000	5,925	900	300	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	108,090	167,837	113,920	32,182	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	4,529	-	-	-	-	
III	Chi thường xuyên	5,328,923	6,238,504	6,375,085	6,714,135	7,192,381	7,361,686	
IV	Dự phòng NSDP		-	-	-	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	
VI	Chi chuyển nguồn	1,441,508	1,836,547	2,294,300	3,602,559	5,242,984	-	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021 (tạm tính)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
VII	Chi viện trợ				16,928	1,197	-	
VIII	Các nhiệm vụ chi khác						58,008	
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN	262,771	-	-	-			
1	Ghi thu-ghi chi học phí		-	-	-			
2	Các khoản đóng góp		-	-	-			
3	Các khoản phí, lệ phí và thu khác không cân đối	262,771	-	-	-			
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		5,693,074	5,911,788	5,739,645	6,987,686	6,122,448	
1	Bổ sung cân đối		3,913,949	3,824,871	3,728,164	3,760,486	3,703,429	
2	Bổ sung có mục tiêu		1,779,124	2,086,917	2,011,481	3,227,200	2,419,019	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	64,755	167,445	114,902	77,416	192,167	853,949	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	209,466				43,000	19,217	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
			Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	
I	NĂM 2016																
1	NSNN																
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	133,241	88,967	88,967	44,274	44,274		402,687	362,137	102,000	260,137	40,550	25,100	15,450			
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền							-	-			-					
	Số chuyển nguồn năm trước sang							-	-			-					
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH							349,535	314,351	91,722	222,629	35,184	21,962	13,222			
	Số quyết toán NSNN							349,535	314,351	91,722	222,629	35,184	21,962	13,222			
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN							9,454,225	-			-					
3	Số dự án thực hiện trong năm							130	-			-					
II	NĂM 2017																
1	NSNN																
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	127,231	78,277	78,277	48,954	45,054	3,900	431,871	369,515	119,920	249,595	62,356	32,600	29,756			
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền							-	-			-					

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
	Số chuyển nguồn năm trước sang							53,152	47,786	10,278	37,508	5,366	3,138	2,228	
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH							384,609	329,514	102,036	227,478	55,095	30,220	24,875	
	Số quyết toán NSNN							384,609	329,514	102,036	227,478	55,095	30,220	24,875	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN							9,033,000	-			-			
3	Số dự án thực hiện trong năm							337	-			-			
III	NĂM 2018								-			-			
1	NSNN								-			-			
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao Sở Bộ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	116,330	76,099	76,099	40,231	36,181	4,050	518,213	440,078	112,800	327,278	78,135	46,500	31,635	
	Số chuyển nguồn năm trước sang							100,414	87,788	28,162	59,626	12,626	5,518	7,108	
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH							506,816	443,219	124,259	318,960	63,597	31,421	32,176	
	Số quyết toán NSNN							506,816	443,219	124,259	318,960	63,597	31,421	32,176	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN							11,450,060	-			-			
3	Số dự án thực hiện trong năm							296	-			-			
IV	NĂM 2019								-			-			
1	NSNN								-			-			
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao Sở Bộ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	166,324	122,733	122,733	43,591	39,491	4,100	769,991	675,651	175,550	500,101	94,340	61,000	33,340	
	Số chuyển nguồn năm trước sang								-			-			

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	DOANH NGHIỆP									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	207	169	258	283	466	271	1,654	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	26,136	29,579	39,911	69,968	72,285	41,276	279,155	
2.1	Tiết kiệm điện	Kw/h	727	1,476	1,811	1,956	1,691	2,306	9,967	
2.2	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	432	341	546	545	663	542	3,069	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	0	0	0	0	0	15	15	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
II	Quản lý đầu tư xây dựng		7	9	11	12	8	7	54	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	9	11	14	9	8	58	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	0	0	0	0	0	0	0	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	0	0	0	0	19000	3193	22193	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	Hoàn trả vốn cho Ngân sách do DA kết thúc tại thời điểm dùng kỹ thuật
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0	0	0	
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0	0	0	
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0	0	0	
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		43	43	43	41	37	35	0	
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	2	1	0	0	2	0	5	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	1,950	776	0	0	2,080	0	4,806	
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	2	1	2	4	4	1	14	
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	145.5	70	63	455	61.97	81	876.47	
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
V	Nợ phải thu khó đòi									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	5,286	6,101	6,159	6,918	10,013	9,921	7,400	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	695,377	653,981	705,498	768,999	1,566,104	1,568,963	993,154	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)



STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNNCL (triệu đồng)						
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2015	744	0	0	26	73	645	25,620			661	4,528	20,431	2,174,668				1,407,094	767,574
2	Năm 2016	753			26	82	645	24,856			747	7,913	16,196	2,364,390				444,961	1,919,429
3	Năm 2017	743			26	73	644	23,955			716	4,196	19,043	2,390,465			5,530	850,345	1,534,590
4	Năm 2018	744			20	87	637	25,406			720	5,888	18,798	2,371,948			1,613	567,898	1,802,437
5	Năm 2019	717			20	81	616	25,336			728	6,260	18,348	1,932,887			2,689	667,878	1,262,320
6	Năm 2020	701			24	70	607	24,916			1,273	5,512	18,131	2,158,856			2,445	510,062	1,646,349
7	Năm 2021	696			33	61	602	25,359			2,048	5,257	18,054	2,780,078				708,179	2,071,899


TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	Năm 2015							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	25161	1988	23173	22399	1727	20672	584
	Số cuối kỳ ngày 31/12	25161	1988	23173	22165	1787	20378	571
2	Năm 2016							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	25226	1953	23273	22165	1787	20378	571
	Số cuối kỳ ngày 31/12	25226	1953	23273	22523	1822	20701	603
3	Năm 2017							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	25196	1923	23273	22523	1822	20701	603

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	25196	1923	23273	22221	1767	20454	613
4	Năm 2018							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	24383	1888	22495	22221	1767	20454	613
	Số cuối kỳ ngày 31/12	24395	1888	22507	21843	1727	20116	587
5	Năm 2019							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	23859	1800	22059	21843	1727	20116	587
	Số cuối kỳ ngày 31/12	23859	1800	22059	21792	1741	20051	558
6	Năm 2020							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	23454	1761	21693	21792	1741	20051	558
	Số cuối kỳ ngày 31/12	23454	1761	21693	22190	1667	20523	525
7	Năm 2021							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	22649	1736	20913	22190	1667	20523	525
	Số cuối kỳ ngày 31/12	22649	1736	20913	22089	1640	20449	460

**TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2016-2021**



STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020	8/8	
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>	8/8	
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020		
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>		
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	8/8	
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>	8/8	
	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025		
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>		

**TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC CỘNG CỘNG
GIẢI ĐOẠN 2016-2021**



STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)								Ghi chú	
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)				
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh	13	33.67	3.90	0.00	29.34	0.25	0.14	0.05	0.00		
	- Năm 2014	1	1.45			1.45						
	- Năm 2015	2	3.03	3.00			0.03					
	- Năm 2016	3	0.77	0.72					0.05			
	- Năm 2017	2	7.76			7.76						
	- Năm 2018	2	0.27			0.13		0.14				
	- Năm 2019	1	0.22	0.17			0.05					
	- Năm 2020	2	20.17			20.00	0.17					

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)								Ghi chú	
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)				
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	- Năm 2021	0										
2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	852	1685.22	356.07	24.43	942.51	199.66	5.13	110.51	46.90		
	- Năm 2014	69	34.76	13.61		10.47	5.82	0.66	4.16	0.04		
	- Năm 2015	89	536.20	32.06		472.33	11.10	0.46	6.70	13.54		
	- Năm 2016	124	88.07	14.19	6.14	12.28	32.47	0.14	22.41	0.45		
	- Năm 2017	126	153.94	37.45		57.02	42.08	0.15	16.87	0.37		
	- Năm 2018	124	189.85	81.63	2.64	58.84	35.90	1.92	4.50	4.42		
	- Năm 2019	102	205.99	83.39	3.67	93.07	20.95	0.35	2.73	1.83		
	- Năm 2020	97	228.31	29.94	3.38	146.31	10.25	1.09	35.88	1.47		
	- Năm 2021	121	248.12	63.82	8.60	92.18	41.08	0.35	17.28	24.80		

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sử dụng đất không đúng mục đích (KHÔNG CÓ)							
2	Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền (KHÔNG CÓ)							
3	Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước							
4	Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng							
5	Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác							
	- Năm 2019	218.8	218.8					do lấn, chiếm đất

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản							
2	Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn							
3	Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời	7.32	7.32		8.47		8.47	
4	Dự án chấm dứt hoạt động đầu tư							
5	Các trường hợp thu hồi đất do thiên tai							

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMD (ha)															Ghi chú	
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất Khu Kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hóa (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	589.00	31.24	8.94	2.90	0	22.25	426.48	0	1,215.43	464.32	0	0	0	0	16.37	7,712.63		
	- Năm 2014	6	0.90	1.48			3.09	17.53		617.97	25.40							6,639.59	
	- Năm 2015	57	9.75	2.86			6.59	29.41			40.95							2.61	
	- Năm 2016	56	11.25	3.04			3.94	51.27			4.89							15.44	
	- Năm 2017	63	6.84	0.08			0.89	59.19			42.05							86.19	
	- Năm 2018	125	1.49	0.82			5.58	83.25			89.97						5.91	34.14	
	- Năm 2019	102		0.60			0.97	78.55			78.32						0.06	447.15	
	- Năm 2020	92	0.21	0.06	2.90		0.31	47.74			75.34						3.24	178.31	
	- Năm 2021	88	0.81				0.88	59.54		597.46	107.39						7.16	309.19	
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	31	0	0	0	0	0	382.07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	345.15	
	- Năm 2014	1						13.15										7.69	
	- Năm 2015	1						11.35										14.77	
	- Năm 2016	1						16.50										22.24	
	- Năm 2017	3						57.16										111.02	
	- Năm 2018	8						92.51										49.83	
	- Năm 2019	7						68.25										58.60	
	- Năm 2020	6						67.01										71.49	
	- Năm 2021	4						56.15										9.51	
3	Cho thuê đất	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	
3.1	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	122	0	0	3.66	0	0	0	0	0	67.72	56.49	0	0	6.77	0	106.75		
	- Năm 2014	2									1.45	0.36						0.88	
	- Năm 2015	2																	
	- Năm 2016	12									0.60	8.48						23.74	
	- Năm 2017	16			0.10							5.04						16.31	
	- Năm 2018	23			0.05							10.87						20.59	
	- Năm 2019	32			2.34							16.34				3.67		13.81	
	- Năm 2020	23			1.18						54.72	4.66				0.98		11.85	
	- Năm 2021	12									10.94	10.74				2.12		19.57	



STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMD (ha)														Ghi chú	
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất Khu Kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hóa (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)		Đất khác (ha)
3.2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm	655	0	0	197.37	0	0	0	0	0	75.58	271.06028	0	0	252,642.57	0	2,052.60	
	- Năm 2014	158			56.29						5.73	12.22			160.58		1,033.10	
	- Năm 2015	91			26.54						0.25	10.78			126.46		579.20	
	- Năm 2016	93			31.19						10.73	24.07			252,100.55		260.80	
	- Năm 2017	82			19.96						1.14	49.49			33.02		70.61	
	- Năm 2018	64			14.62						0.30	108.48			61.23		28.83	
	- Năm 2019	63			15.12						0.30	31.59			46.75		20.04	
	- Năm 2020	60			15.03						55.12	9.03			60.89		14.63	
	- Năm 2021	44			18.62						2.01	25.40			53.11		45.39	
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	8.06	0	0	0	0	0	0	0	0	79.28	
	- Năm 2014							0.00									0.38	
	- Năm 2015							0.20									2.31	
	- Năm 2016							1.03									4.46	
	- Năm 2017							1.99									8.89	
	- Năm 2018							1.66									6.70	
	- Năm 2019							1.18									9.80	
	- Năm 2020							0.90									19.07	
	- Năm 2021							1.10									27.67	

**TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)	25,175.06	8,898.64	8,334.04	33,801.72	16,739.25	13,322.24	43,518.29
1.2	Tiền thu (triệu đồng)	129,987.2	190,670.5	1,781,988.7	862,345.2	1,387,287.4	1,572,856.8	2,475,848.8
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)	-	-	-	-	154.27	-	-
2.2	Tiền thu (triệu đồng)	-	-	-	-	7,017	-	-
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)	-	-	-	0.068	58.28	1.68	8.77
3.2	Tiền thu (triệu đồng)	-	-	-	11,642.0	629,131.8	23,301.7	978.2
II	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)	-	-	-	-	35.08	51.20	27.66
1.2	Tiền thu (triệu đồng)	-	-	-	-	486,083.8	798,138.7	4,823,275.4
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tiền thu (triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	-
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)	-	-	-	-	-	-	1.14
3.2	Tiền thu (triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	93,570
III	Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							



STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1.1	Diện tích (ha)	5.51	9.80	4.55	3.94	14.28	25.25	12,137.94
1.2	Tiền thu (triệu đồng)	143,917.2	362,131.4	138,343.0	194,925.0	330,052.1	119,100.3	150,845.6
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)	1,287.14	990.6	756.2	735.65	240.11	521.59	564.69
2.2	Tiền thu (triệu đồng)	3,219.9	12,085.2	2,511.9	13,592.9	11,789.5	20,813.2	9,572.4
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)	3.26	5.39	31.9	15.34	44.2	18.43	88.58
3.2	Tiền thu (triệu đồng)	5,246.9	61,568.4	80,791.8	34,922.3	93,454.6	112,899.7	66,981.6



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THỎA THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	678	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.05	330.56669	3,025.55	
1	Đã thỏa thuận được toàn bộ diện tích	678	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.05	330.57	3,025.55	
	- Năm 2014	156										56.05	12.58	1,190.19	
	- Năm 2015	80										25.62	10.78	692.31	
	- Năm 2016	91										31.19	32.55	573.99	
	- Năm 2017	81										19.93	54.53	96.64	
	- Năm 2018	74										14.56	119.18	75.63	
	- Năm 2019	79										17.25	47.93	56.26	
	- Năm 2020	72										15.83	16.88	196.15	
	- Năm 2021	45										18.62	36.14	144.39	
2	Không triển khai được dự án do chưa thỏa thuận được hết diện tích đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020						Năm 2021					
		Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ (ngày 31/12/2020)	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ (ngày 31/12/2021)
				Gốc	Lãi + Phí	Tổng				Gốc	Lãi + Phí	Tổng	
	A	1	2	3	4	5	6=(1+2-3)	1	2	3	4	5	6=(1+2-3)
	Tổng số	183,271	152,892	43,000	134	43,134	293,163	293,163	115,727	19,217	262	19,479	389,673
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương												
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước												
III	Vay các tổ chức tài chính, tính dụng	60,500	0	43,000	0	43,000	17,500	17,500	0	17,500	0	17,500	0
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	60,500		43,000		43,000	17,500	17,500		17,500		17,500	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tính dụng	0				0	0	0				0	0
III	Vay lại nguồn vay nước ngoài	122,771	152,892	0	134	134	275,663	275,663	115,727	1,717	262	1,979	389,673
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	16,051	8,820			0	24,871	24,871	13,048	1,404		1,404	36,515
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiêu dự án thành phố Đồng Hới	42,376	64,008			0	106,384	106,384	22,436	0		0	128,820
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	8,366	4,035			0	12,401	12,401	2,297	313		313	14,385

BIỂU SỐ 03

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NSNN TỈNH QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nguồn thu của Quỹ	Chi tiết (tỷ lệ % hoặc mức đóng góp, đối tượng nộp và nội dung nguồn thu của ngân sách)	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Kế hoạch năm 2020
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển Quảng Bình		-	-	-	-	2,650	2,847	6,100	6,381	9,500	9,746	14,100	14,720	18,600	19,514	23,667	24,840	30,573	30,924	32,410
1	Thu từ các hoạt động của Quỹ					2,650	2,847	6,100	6,381	9,500	9,746	14,100	14,720	18,600	19,514	23,667	24,840	30,573	30,924	32,410	
II	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách		-	50	-	2,450	-	1,621	-	2,851	-	3,060	-	4,323	-	6,577	-	11,228	-	13,921	16,778
1	Ngân hàng chuyển sang để cho vay			50		2,450		1,550		2,500		2,650		3,870		6,150		10,810		13,360	16,100
2	Trích từ tiền lãi thu được bổ sung nguồn vốn cho vay							71		351		410		453		427		418		561	678
III	Quỹ hỗ trợ nông dân		-	55	-	316	-	462	-	353	-	561	-	660	-	779	-	912	-	1,036	1,228
1	Thu từ phí cho vay vốn quỹ HTND			55		294		458		350		557		658		778		910		1,035	1,227
2	Thu từ tiền lãi ngân hàng					22		3		3		4		2		1		2		2	2
IV	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo		-	-	-	-	145	145	215	215	205	205	130	130	197	197	165	165	105	105	100
1	Thu từ các hoạt động của Quỹ					145	145	215	215	205	205	130	130	197	197	165	165	105	105	100	100
V	Quỹ phát triển đất																				
1	Ngân sách cấp			142,029		133,501		101,489		21,620		81,461		117,017		90,629		131,000		95,991	197,485
2	Thu tiền lãi					1,235	3,500	4,588	2,000	3,522	4,000	3,636	2,400	3,849	3,000	1,918	1,500	4,892	3,225	9,091	5,160
3	Thu phí dịch vụ ủy thác quản lý quỹ					138	500	122	733	326	100	265	400	93							
4	Phí ứng vốn											10		1,618		3,164		3,116		3,458	3,000
VI	Quỹ đầu tư địa phương																				
1	Ngân sách cấp					12,500															
2	Nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động					53,260		495		3,357		3,061		1,600		1,107		1,860		249	40
3	Nguồn vốn giảm													- 7,200		- 500		- 2,295		- 31,817	- 13,407

BIỂU SỐ 04

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI CÁC QUỸ DO HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình) ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản chi của Quỹ	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Dự kiến năm 2020
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		18
I	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển Quảng Bình	-	-	-	-	2,100	2,060	5,544	5,390	7,800	7,760	10,800	10,720	14,650	14,480	19,400	19,340	25,050	24,794	26,407
I	Chỉ quản lý Quỹ; Chi thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Quỹ					2,100	2,060	5,544	5,390	7,800	7,760	10,800	10,720	14,650	14,480	19,400	19,340	25,050	24,794	26,407
II	Quỹ hỗ trợ nông dân	0	31	0	344	0	462	0	353	0	561	0	660	0	779	0	912	0	1036	1217
	Chi hoạt động quản lý quỹ		2		39		53		109		243		244		308		370		387	491
	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro				23		27		38		47		57		70		88		116	162
	Chi nộp phí lên Trung ương		29		172		227		174		228		332		341		394		428	453
	Chi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				36		67		11		14		7		18		13		21.5	9
	Chi trích lập quỹ ĐT XD CB				21		31		6		9		6		12		12		21	22
	Bổ sung nguồn vốn quỹ				54		57		15		20		15		30		35		63	80
III	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo	0	0	0	0	83	83	151	151	143	143	91	91	144	144	96	96	74	74	70
	Chỉ quản lý Quỹ; Chi thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Quỹ					83	83	151	151	143	143	91	91	144	144	96	96	74	74	70
IV	Quỹ phát triển đất	0	112,800	1,092	154,860	2,238	216,775	2,415	271,737	2,498	307,480	1,322	328,134	3,362	320,041	2,833	383,758	3,764	466,282	754,979
	Chi hoạt động quản lý quỹ			1,092	985	2,238	2,914	2,415	2,599	2,498	2,359	1,322	3,078	3,362	3,624	2,833	5,062	3,764	5,325	5,429
	Chi đầu tư xây dựng trụ sở làm việc											1,800		5,500		1,411		6,950	2,639	
	Chi nghiệp vụ quỹ phát triển đất		112,800		153,875		213,861		269,138		305,121		323,256		310,917		377,285		454,007	746,911
V	Quỹ đầu tư địa phương	0	0	0	7,139	0	122	0	5,330	0	266	0	31,399	0	500	0	0	0	0	0
	Chi hoạt động quản lý quỹ				139		122		330		266		99							
	Chi khác											7,200		500						
	Chi nghiệp vụ quỹ đầu tư địa phương				7,000				5,000				24,100							
VI	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách	0	9,675	0	12,125	0	13,989	0	17,786	0	21,052	0	25,600	0	32,449	0	44,261	0	59,108	76,572
	Chi hoạt động quản lý quỹ						243		1,189		1,395		1,619		1,891		2,505		3,401	4,087
	Chi cho vay		9,675		12,125		13,746		16,597		19,657		23,981		30,558		41,756		55,707	72,485

BIỂU SỐ 05
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH
(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-DDBQH của Đoàn DBOH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên quỹ	Thực hiện năm 2011			Thực hiện năm 2012				Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014			Thực hiện năm 2015			Thực hiện năm 2016			Thực hiện năm 2017			Thực hiện năm 2018			Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Dự kiến dự nguồn đến 31/12/2020										
		Dự nguồn đến 31/12/2019	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2011	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2012	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2013	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2014	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2015	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2016	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2017	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2018	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Dự nguồn đến 31/12/2019	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm													
			Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm		Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm	Vốn sử dụng trong năm		Số dư cuối năm	Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm	Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm	Vốn sử dụng trong năm	Số dư cuối năm			
																																									Tổng số	Từ ngân sách	Tổng số
1	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách	7,725	1,950	1,950	0	9,675	2,450	2,450	0	12,125	12,125	1,621	1,550	0	13,746	2,851	2,500	0	16,597	3,060	2,650	0	19,637	4,324	3,870	0	23,981	6,577	6,150	0	30,358	11,228	10,810	0	41,786	13,921	13,360	0	55,707	16,778	16,100	0	72,485
2	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Quảng Bình									43,173	2,060	41,113	15,053	5,390	50,776	39,866	7,760	82,882	38,465	10,720	110,627	38,072	14,480	134,219	68,706	19,340	183,585	59,932	25,050	218,467	42,940	26,407	235,090										
3	Quỹ hỗ trợ nông dân hội nông dân tỉnh Quảng Bình	1,656	755	700	31	2,380	6,465	1,000	344	8,501	8,501	1,398	500	462	9,438	2,773	1,000	353	11,838	5,064	1,000	561	16,361	1,675	1,000	660	17,376	4,809	1,500	779	21,406	3,655	2,000	912	24,148	5,406	3,000	1,036	28,518	7,328	5,000	1,217	34,630
4	Quỹ phát triển đất	#####	#####	112,800	29,229	#####	#####	153,864	71,078	71,078	222,102	100,000	213,861	79,319	290,541	135,000	273,647	96,213	288,173	140,000	305,121	79,265	392,833	#####	323,256	148,848	218,573	94,330	310,917	56,504	456,705	117,010	377,285	135,924	642,561	162,575	#####	324,478	671,936	197,485	746,911	249,503	
5	Quỹ đầu tư địa phương					10,448	8,836	7,139	3,309	3,309	8,040	122	11,227	6,999	5,330	12,896	11,532	266	24,162	12,730	31,399	5,493	38,556	47	44,002	28,057	39,256	32,803	12,299	31,817	13,285	14,543	13,407	14,421									
6	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo							1,800	1,800	145	83	1,862	215	151	1,926	205	143	1,988	130	91	2,027	197	144	2,080	165	96	2,149	105	74	2,180	100	70	2,210										



BIỂU SỐ 06

TÌNH HÌNH KINH PHÍ CỦA CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH TỪ NĂM 2019-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2019	Năm 2020	KH 2021
I	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển Quảng Bình				
1	Số dư đầu năm	183,585	183,585	218,467	235,000
2	Số thu trong năm	163,731	59,932	42,940	60,859
3	Số được sử dụng trong năm	81,402	25,050	26,407	29,945
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	-	-	-	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	265,914	218,467	235,000	265,914
II	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách				
1	Số dư đầu năm	41,786	41,786	55,707	72,642
2	Số thu trong năm	59,988	13,921	16,935	29,132
3	Số được sử dụng trong năm	-	-	-	-
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	-	-	-	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	101,774	55,707	72,642	101,774
III	Quỹ hỗ trợ nông dân				
1	Số dư đầu năm	24,148	24,148	28,518	28,529
2	Số thu trong năm	16,686	5,406	5,110	6,170
3	Số được sử dụng trong năm	12,305	1,036	5,099	6,170
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	-	-	-	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	28,529	28,518	28,529	28,529
IV	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo				
1	Số dư đầu năm	2,149	2,149	2,180	2,180
2	Số thu trong năm	393	105	144	144
3	Số được sử dụng trong năm	286	74	68	144
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	76	-	76	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	2,180	2,180	2,180	2,180
V	Quỹ phát triển đất				
1	Số dư đầu năm	135,924	135,924	324,478	137,183
2	Số thu trong năm	1,356,477	642,561	263,916	450,000
3	Số được sử dụng trong năm	1,435,218	454,007	451,211	530,000
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	-	-	-	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	57,183	324,478	137,183	57,183
IV	Quỹ đầu tư địa phương				
1	Số dư đầu năm	32,803	32,803	13,285	749
2	Số thu trong năm	14,521	12,299	871	1,351
3	Số được sử dụng trong năm	45,224	31,817	13,407	-
4	Số chi ứng vốn và chi hoạt động	-	-	-	-
5	Số giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác)	-	-	-	-
6	Số chưa sử dụng chuyển năm sau	2,100	13,285	749	2,100



(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

TT	Loại văn bản	Số hiệu/ Tên văn bản, thời gian ban hành	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung	Kiến nghị
I	Quỹ hội nông dân			
1	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012	Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	
2	Quyết định, Thông tư của Bộ trưởng	Thông tư 69/2013/TT-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính	"Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các Quỹ hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam.	
II	Quỹ Phát triển đất			
1	Luật, Nghị quyết của Quốc Hội	Luật đất đai năm 2013	Quy định về hoạt động quỹ phát triển đất	
2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UB thường vụ Quốc Hội			
3	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ	Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ	Về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	
		Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng quỹ.	
		Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Hướng dẫn Luật đất đai năm 2013.	
III	Quỹ đầu tư địa phương			
				Như vậy, từ khi thành lập năm 2003 đến nay Quỹ đầu tư địa phương của tỉnh Quảng Bình chưa có cơ chế quản lý nên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động
IV	Quỹ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách (Ngân hàng chính sách)			
	Các Luật, Nghị quyết do Quốc hội ban hành	Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015		
	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ	Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.		
	Thông tư	Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối người nghèo và các đối tượng chính sách khác.		
		Kể từ tháng 6/2013 đến tháng 8/2017: Chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Bình đã triển khai cho vay nguồn vốn từ ngân sách tỉnh theo Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 08/5/2013 của UBND tỉnh; Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thị xã cho vay theo Quyết định của UBND cùng cấp.	Không còn phù hợp (đã điều chỉnh)	

TT	Loại văn bản	Số hiệu/ Tên văn bản, thời gian ban hành	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung	Kiến nghị
	Quyết định của Ủy ban nhân dân	Từ tháng 9/2017 đến nay: Căn cứ theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính, chi nhánh NHCSXH tỉnh và các phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện thực hiện triển khai cho vay nguồn vốn từ ngân sách theo Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về Quy chế tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn ủy thác từ Ngân sách tỉnh ủy thác qua chi nhánh NHCSXH tỉnh; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 và Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn ủy thác để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.		
		Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn	
V	Quy hỗ trợ phụ nữ phát triển Quảng Bình			
	Luật, Nghị quyết của Quốc Hội			
	Pháp lệnh, Nghị quyết của UB Thường vụ Quốc hội	- Pháp lệnh 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/03/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối	- Tại khoản 11, Điều 1 Pháp lệnh số: 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/03/2013 "Tổ chức tín dụng được phép là các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định tại Pháp lệnh này."	- Cho phép chương trình Tài chính vi mô được phép vay và trả nợ nước ngoài.
	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 Về tổ chức, hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	- Tại Điều 8: Quyên hạn và nghĩa vụ của quỹ - Tại Khoản 2, Điều 37 Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019: Định mức chi hoạt động quản lý Quỹ: Định mức này phù hợp với các Quỹ chỉ thực hiện các hoạt động từ thiện.	- Bổ sung Điều 8: Quyên hạn và nghĩa vụ của quỹ: Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn - Được vay vốn bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ, có lãi suất thấp hoặc không có lãi suất của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động xã hội nhưng phải đảm bảo hoàn vốn. - Đối với các Quỹ xã hội đề nghị giao cho HDQL Quỹ quyết định mức chi phí.
	Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng	- Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/06/2017 của thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc	- Tại khoản 2 Điều 3 Quyết định 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/06/2017 "Khách hàng Tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, cá nhân có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ".	
	Quyết định, Thông tư của Bộ trưởng.	- Thông tư 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019 về việc quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. - Thông tư 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Ngân hàng nhà nước. - Thông tư 37/2019/TT-BTC ngày 25/06/2019 về việc hướng dẫn về chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.	- Tại điểm 2 d Điều 5 Thông tư 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019 "Nhận tiết kiệm bắt buộc, tiết kiệm tự nguyện của một khách hàng tài chính vi mô không quá 1.000.000 đồng trong 01 ngày". - Tại khoản 6 Điều 3 Thông tư 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 "Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật"	- Tại điểm 2 d Điều 5 Thông tư 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019, "Nhận tiết kiệm bắt buộc, tiết kiệm tự nguyện của một khách hàng tài chính vi mô không quá 3.000.000 đồng trong 01 ngày". - Bổ sung thêm đối tượng "hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, cá nhân có thu nhập thấp" khách hàng này vào thông tư 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Ngân hàng nhà nước
VI	Quy hỗ trợ phụ nữ nghèo			
	Các văn bản chỉ đạo của TW Hội LHPN Việt Nam	Nghị quyết Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XI, XII		

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐDBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Khu đô thị	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết					Diện tích đã được phân lô, bán nền (ha)	Diện tích đã xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích chưa xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Ghi chú
			Đất ở (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Đất cây xanh, TDTT (ha)	Đất khác (ha)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khu đô thị mới tại phường Phú Hải												
	- Đến năm 2015	43.25	12.38	11.11	3.08	3.08	13.61					-	
	- Giai đoạn 2016-2021							12.38	33.26	0.06	12.38	-	
2	Khu đô thị Nam Cầu dài												
	- Giai đoạn 2016-2020	40.30	15.04	12.00	0.99	7.98	4.30	-	-	40.30	-	15.04	
	- Năm 2021							-	13.20	27.10		15.04	
3	Khu đô thị Bảo Ninh 1												
	- Giai đoạn 2016-2020	21.03	9.31	7.35	0.71	1.88	1.78	-		21.03	-	9.31	
	- Năm 2021							-	7.55	13.48	-	9.31	
4	Khu đô thị Bảo Ninh 2												
	- Giai đoạn 2016-2020	18.19	8.80	5.40	0.71	2.50	0.78	-		18.19			
	- Năm 2021	18.19	8.80	5.40	0.71	2.50	0.78	-	5.34	12.84	-	8.80	
5	Khu đô thị Bảo Ninh 3												
	- Giai đoạn 2016-2020	16.49	8.21	5.14	0.35	2.17	0.62	-	-	16.49	-	8.21	
	- Năm 2021	16.49	8.21	5.14	0.35	2.17	0.62	-	-	16.49	-	8.21	

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu công nghiệp								
1	Khu công nghiệp ray Bắc Đồng Hới phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	62.32	41.16	7.99	2.17	21	0	98.97	
	- Đến năm 2015	62.32	41.16	7.99	2.17	17	0	82.33	
	- Giai đoạn 2016-2020	62.32	41.16	7.99	2.17	4	0	16.64	
	- Năm 2021	62.32	41.16	7.99	2.17	0	0	0	
2	Khu công nghiệp đặc Đồng Hới, xã Thuận Định, thành phố Đồng Hới	150.39	110.075	17.39665	2.92316	20	0	47.76	
	- Đến năm 2015	104.77	72.91	11.55	2.83	6	0	16.41	
	- Giai đoạn 2016-2020	150.39	110.075	17.39665	2.92316	12	0	30.39	
	- Năm 2021	150.39	110.075	17.39665	2.92316	2	0	0.96	
3	Khu công nghiệp ray Bắc Quán Hậu xã Lương Ninh, thị trấn Ninh Sơn, huyện Lệ Thủy	262.32	180.74	27.09	4.29	5	0	9.44	
	- Đến năm 2015	198.6	140.29	13.84	3.06	3	0	7.06	

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	- Giai đoạn 2016-2020	262.32	180.74	27.09	4.29	2	0	2.38	
	- Năm 2021	262.32	180.74	27.09	4.29	0	0	0	
4	Khu công nghiệp Cam Liên, xã Cam Thủy, xã Thanh	453.3489	310.9	54.70844	31.07211	9	0	9.78	
	- Đến năm 2015	272.1329	184	30.2487	16.8831	1	0	2.71	
	- Giai đoạn 2016-2020	272.1329	184	30.2487	16.8831	6	0	5.91	
	- Năm 2021	453.3489	310.9	54.70844	31.07211	2	0	1.162	
5	Khu công nghiệp Bang, xã Phú Thủy, xã Mai Thủy huyện	135	98.66	18.7255	5.5037	2	0	8.81	
	- Đến năm 2015	135	98.66	18.7255	5.5037	1	0	4.25	
	- Giai đoạn 2016-2020	135	98.66	18.7255	5.5037	0	0	0	
	- Năm 2021	135	98.66	18.7255	5.5037	1	0	4.56	
6	Khu công nghiệp Hòn La II xã Quảng Phú, huyện Quảng	177.1	116.64	20.5	4.5	4	0	11.90	
	- Đến năm 2015	177.1	116.64	20.5	4.5	4	0	11.90	
	- Giai đoạn 2016-2020	177.1	116.64	20.5	4.5	0	0	0	
	- Năm 2021	177.1	116.64	20.5	4.5	0	0	0	
7	Khu công nghiệp cảng biển Hòn La, xã Quảng Đông huyện	168.26	122.49	14.717	1.67	20	0	57.06	
	- Đến năm 2015	109.26	88.86	8.887	1.67	7	0	30.22	

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	- Giai đoạn 2016-2020	168.26	122.49	14.717	1.67	11	0	24.18	
	- Năm 2021	168.26	122.49	14.717	1.67	2	0	2.66	
8	Khu công nghiệp của ngõ phía Tây xã Quỳnh Tân	122	72.61	24.88	1.8497	1	0	1.37	
	- Đến năm 2015	0	0	0	0	0	0	0	
	- Giai đoạn 2016-2020	122	72.61	24.88	1.8497	1	0	1.37	
	- Năm 2021	122	72.61	24.88	1.8497	0	0	0	
II	Khu chế xuất								
III	Khu công nghệ cao								
IV	Cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp Phú Hải	2.481	1.221	1.149	0.111	18	0	89.02	
	- Đến năm 2015		1.021			17	0	83.61	
	- Giai đoạn 2016-2020		0.066			1	0	5.41	
	- Năm 2021		0			0	0	0	
2	Cụm công nghiệp Thuận Đức	9.278	6.356	2.252	0.67	19	0	91.24	
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020		5.799			19	0	91.24	
	- Năm 2021								
3	Cụm công nghiệp Nghĩa Ninh	9.09	3.81	2.581	2.699	12	0	83.22	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số 57/BC-ĐĐBQH của Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình ngày 28/4/2022 về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai	90	0	0	46	78	0.56	0	0	0
	- Năm 2014	10	0	0	1	10	0	0	0	
	- Năm 2015	13	0	0	7	7	0	0	0	
	- Năm 2016	10	0	0	6	10	0.02	0	0	
	- Năm 2017	12	0	0	10	12	0.04	0	0	
	- Năm 2018	10	0	0	7	10	0	0	0	
	- Năm 2019	17	0	0	11	11	0	0	0	
	- Năm 2020	9	0	0	3	9	0.35	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai				Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)		
	- Năm 2021	9	0	0	1	9	0.15	0	0		
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai	661	247	219	195	646	0	0	0	0	
	- Năm 2014	159	78	56	25	159	0	0	0		
	- Năm 2015	149	82	40	27	149	0	0	0		
	- Năm 2016	67	13	20	34	66	0	0	0		
	- Năm 2017	55	13	22	20	53	0	0	0		
	- Năm 2018	53	15	24	14	51	0	0	0		
	- Năm 2019	55	13	23	19	54	0	0	0		
	- Năm 2020	51	12	18	21	44	0	0	0		
	- Năm 2021	72	21	16	35	70	0	0	0		
3	Tố cáo về đất đai	112	0	0	112	112	0	0	0	0	
	- Năm 2014	13	0	0	13	13	0	0	0		
	- Năm 2015	16	0	0	16	16	0	0	0		
	- Năm 2016	22	0	0	22	22	0	0	0		
	- Năm 2017	9	0	0	9	9	0	0	0		
	- Năm 2018	12	0	0	12	12	0	0	0		
	- Năm 2019	11	0	0	11	11	0	0	0		

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
	- Năm 2020	13	0	0	13	13	0	0	0	
	- Năm 2021	16	0	0	16	16	0	0	0	
4	Tranh chấp đất đai									
4.1	Tòa án nhân dân giải quyết	97	0	0	97	97	0	0	0	0
	- Năm 2014	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Năm 2015	3	0	0	3	3	0	0	0	
	- Năm 2016	7	0	0	7	7	0	0	0	
	- Năm 2017	7	0	0	7	7	0	0	0	
	- Năm 2018	14	0	0	14	14	0	0	0	
	- Năm 2019	26	0	0	26	26	0	0	0	
	- Năm 2020	19	0	0	19	19	0	0	0	
	- Năm 2021	21	0	0	21	21	0	0	0	
4.2	Chủ tịch UBND, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giải quyết	14	0	0	14	14	0.16	0	0	0
	- Năm 2014	1	0	0	1	1	0	0	0	
	- Năm 2015	1	0	0	1	1	0	0	0	
	- Năm 2016	2	0	0	2	2	0	0	0	
	- Năm 2017	2	0	0	2	2	0	0	0	
	- Năm 2018	4	0	0	4	4	0.06	0	0	
	- Năm 2019	2	0	0	2	2	0	0	0	
	- Năm 2020	2	0	0	2	2	0.1	0	0	
	- Năm 2021	0	0	0	0	0	0	0	0	